

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vinacap Kim Long

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 5,600 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | - | -6.7% | -1.8% |

DT thuần
Q4/23

131
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.3 | 50.6%
YoY: ▲ 20.0 | 17.6%

LN thuần
Q4/23

1.71
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.04 | 155%
YoY: ▲ 0.51 | 42.4%

LN sau thuế
Q4/23

0.96
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.38 | 65.6%
YoY: ▲ 0.74 | 337%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.8%

YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE
2023

0.7%

YoY: +/- ▼ 0.1%

| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,012 - 9,434 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 87 |
| Số lượng CPLH (CP) | 15,600,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.14 |
| EPS | 79 |
| P/E | 71.0 |

DT thuần
2023

382
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 38.0 | -9.1%

LN thuần
2023

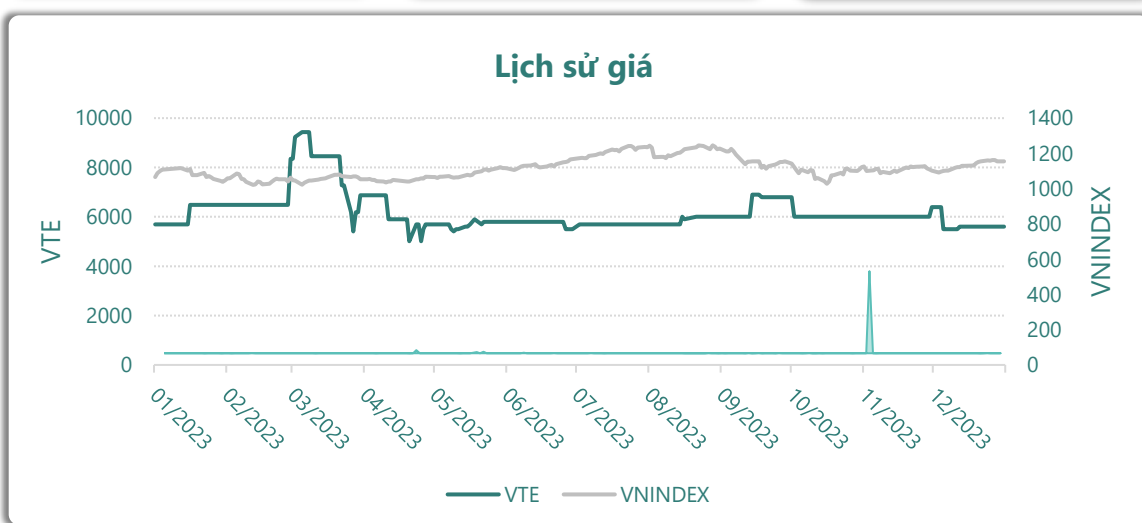
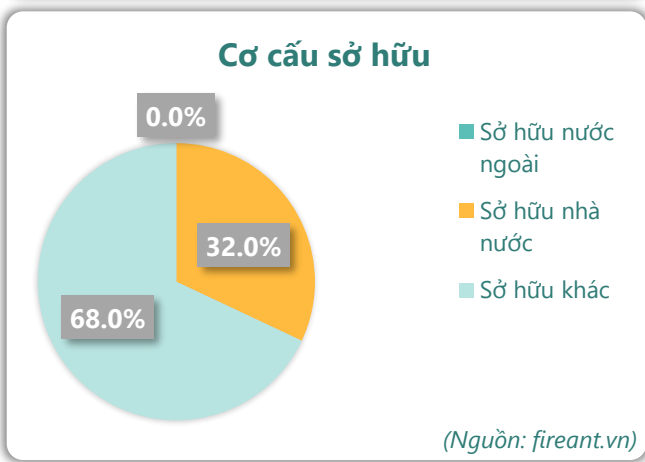
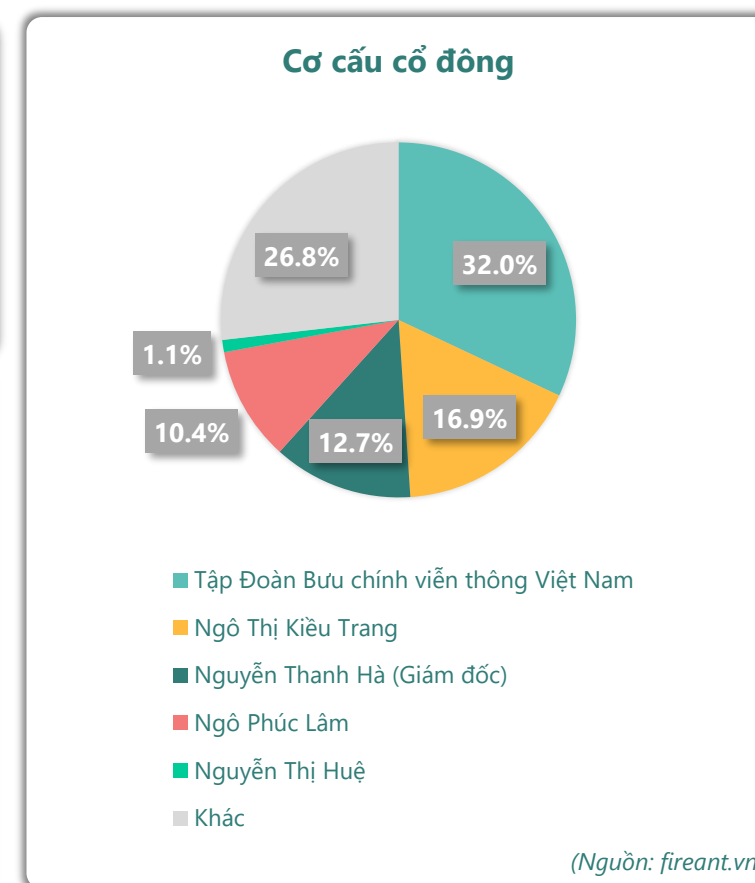
2.04
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.49 | -19.5%

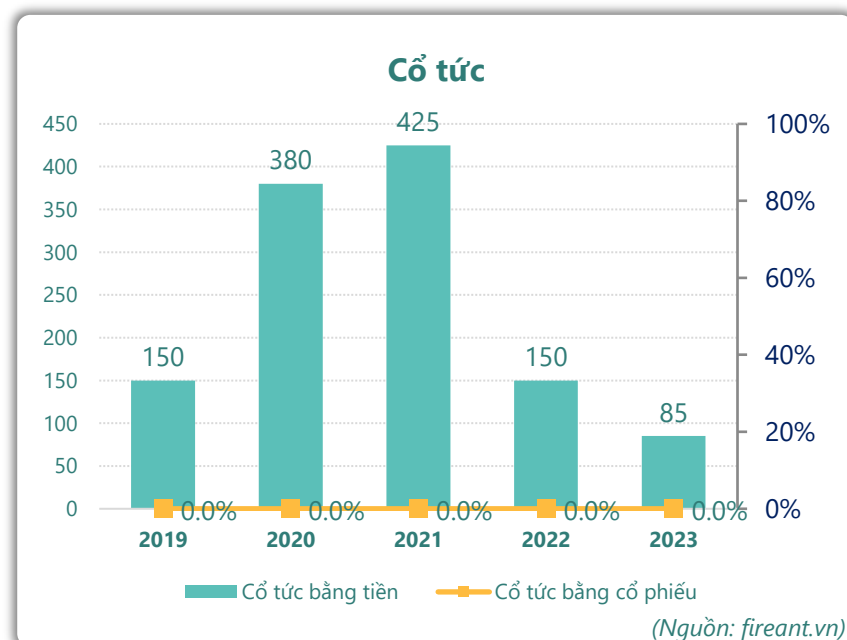
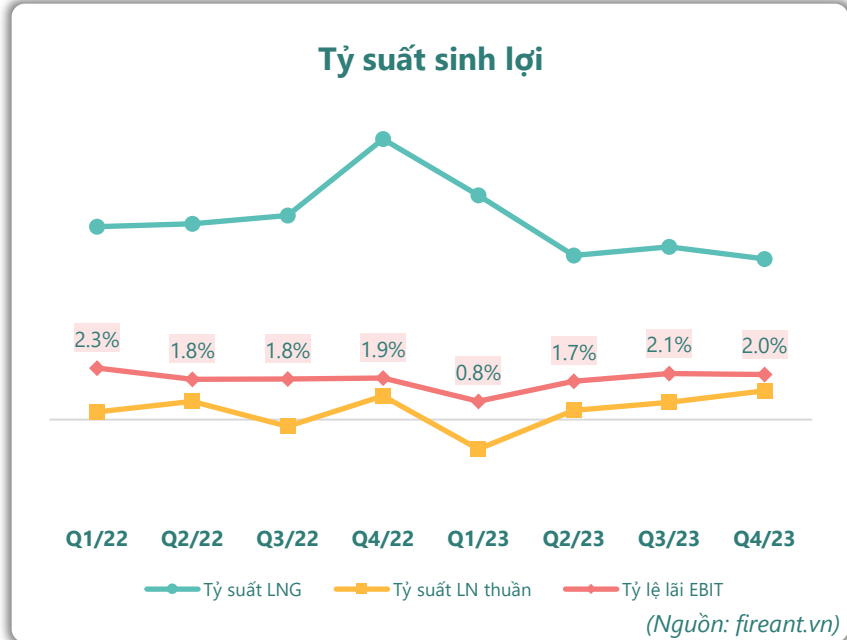
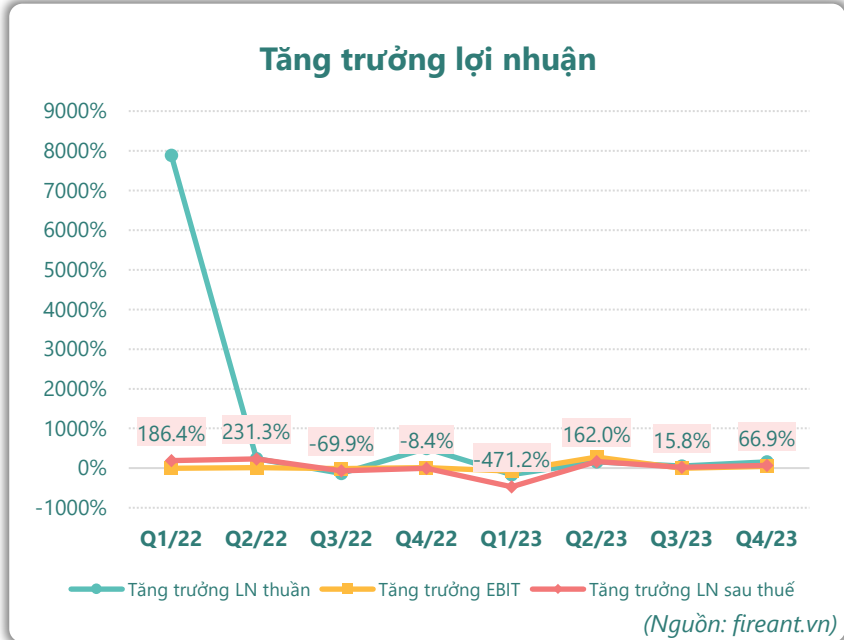
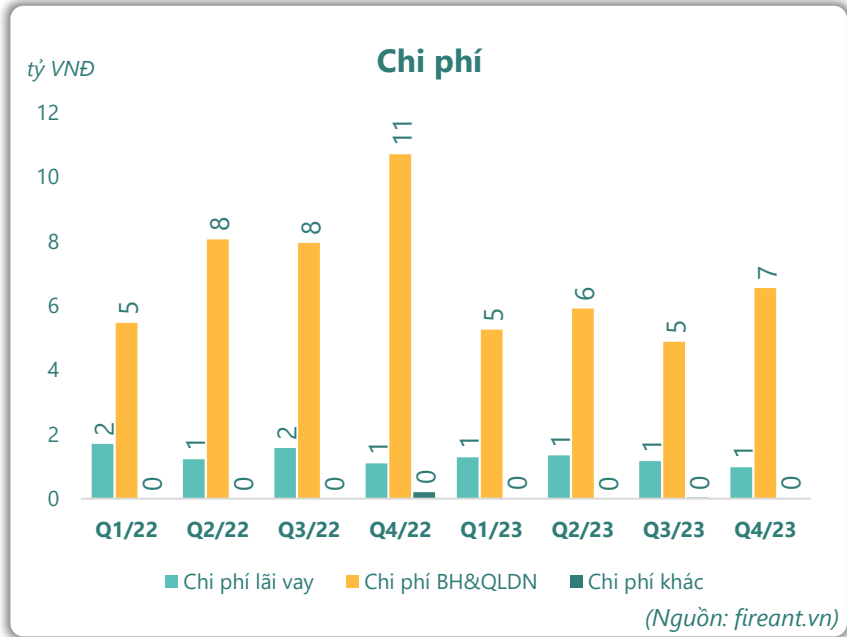
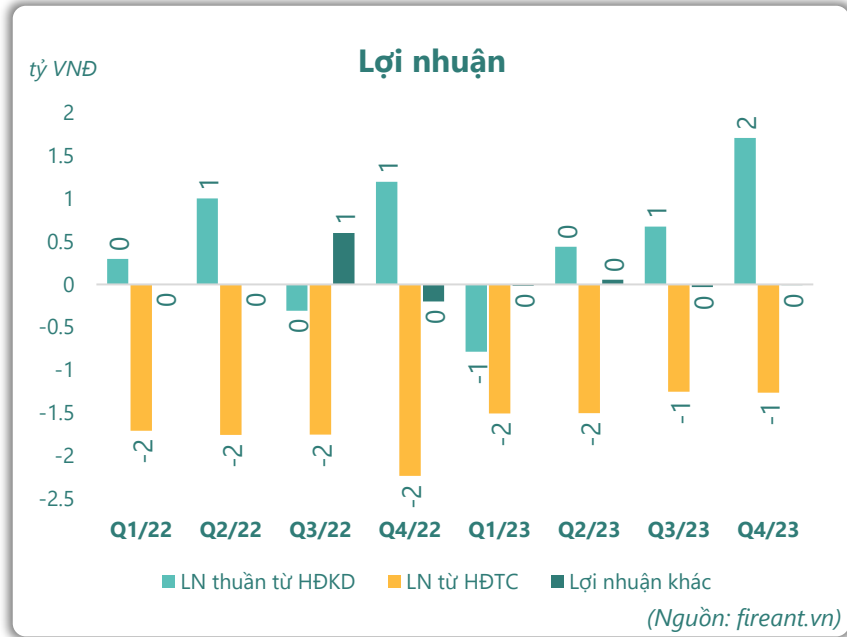
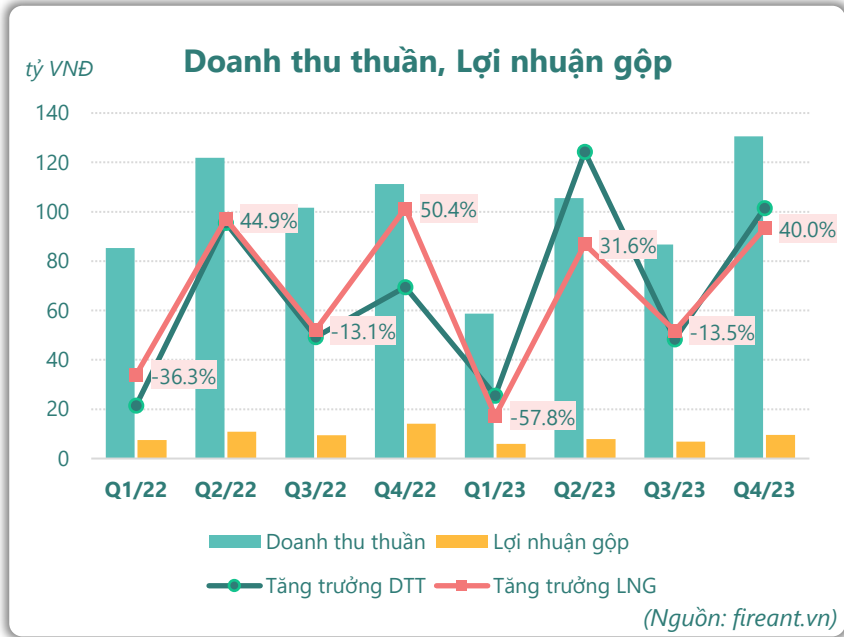
LN sau thuế
2023

1.23
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.25 | -17.1%



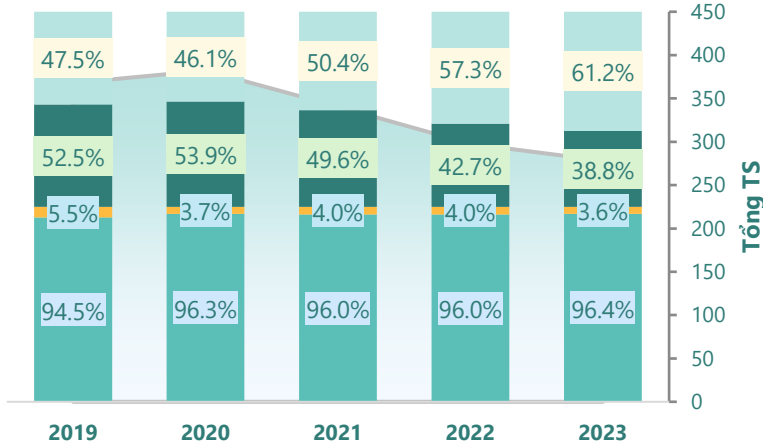
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

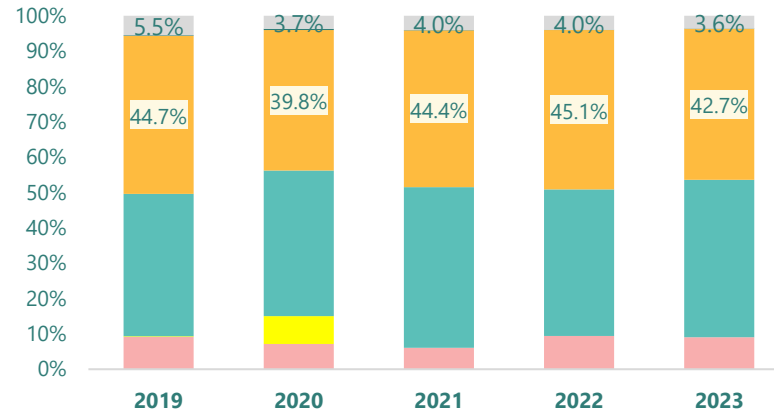
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

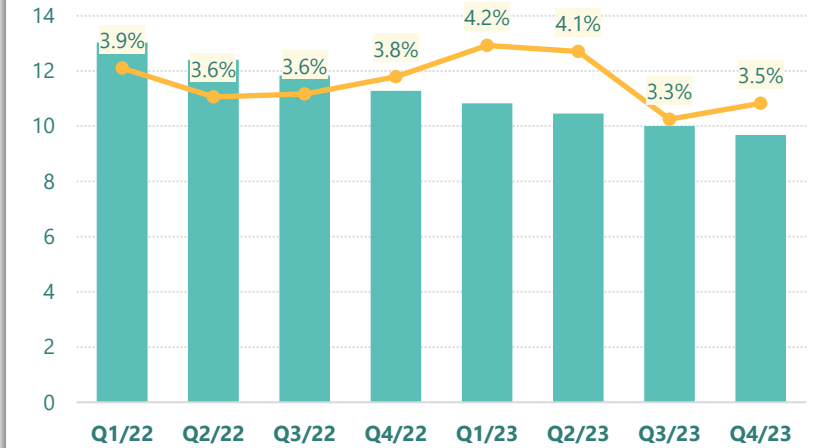


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

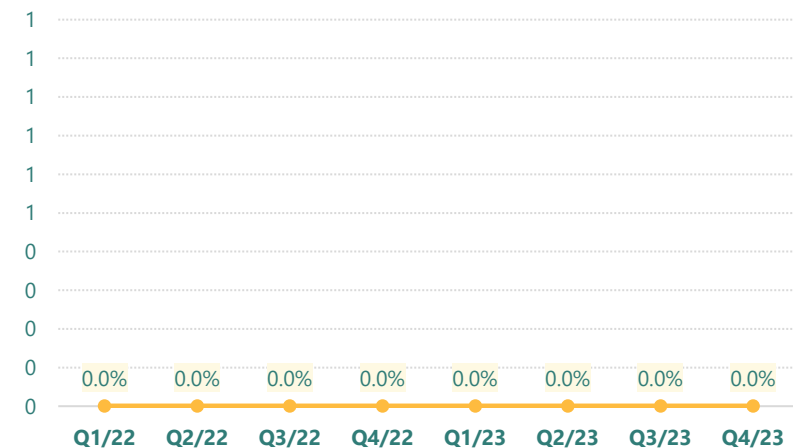


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

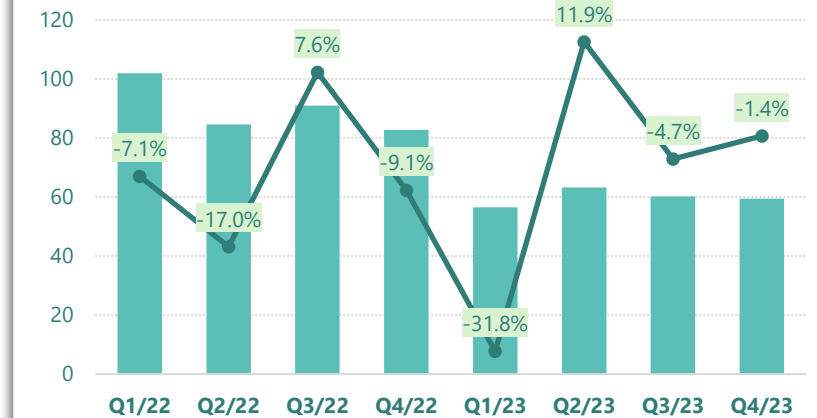


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

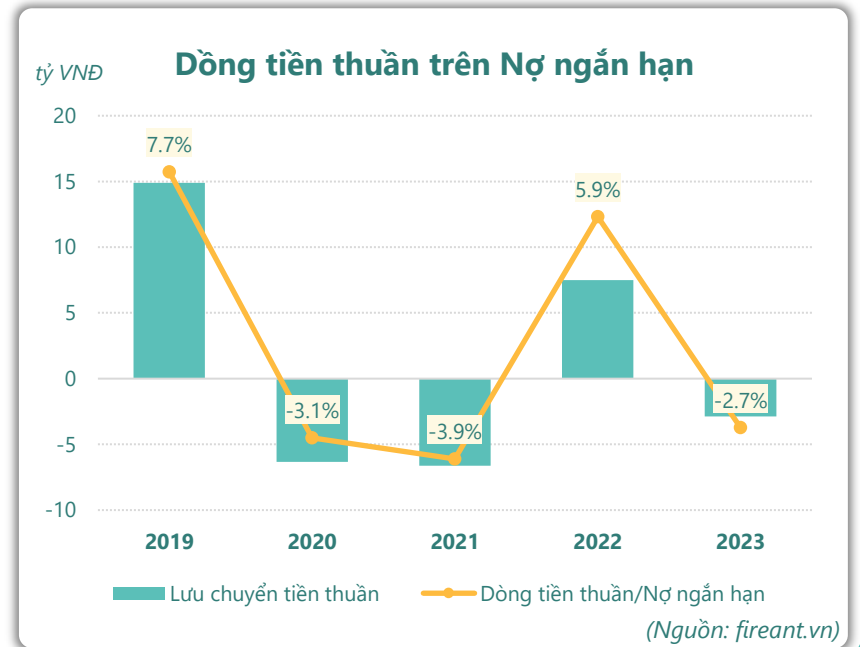
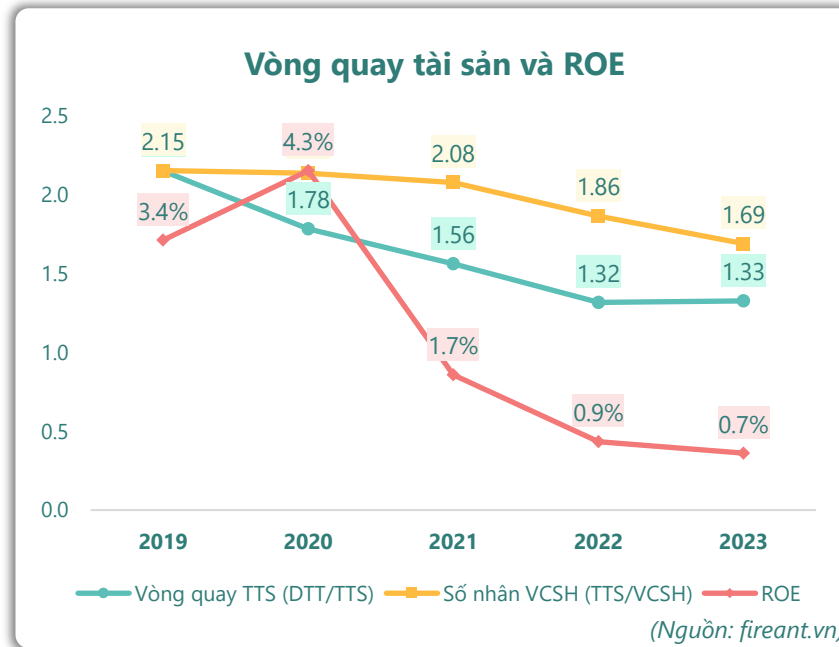
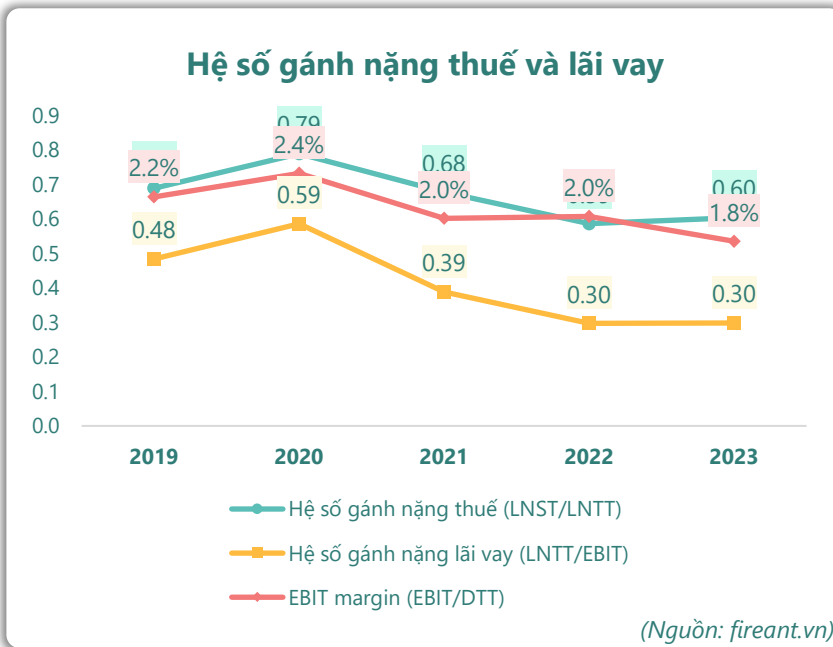
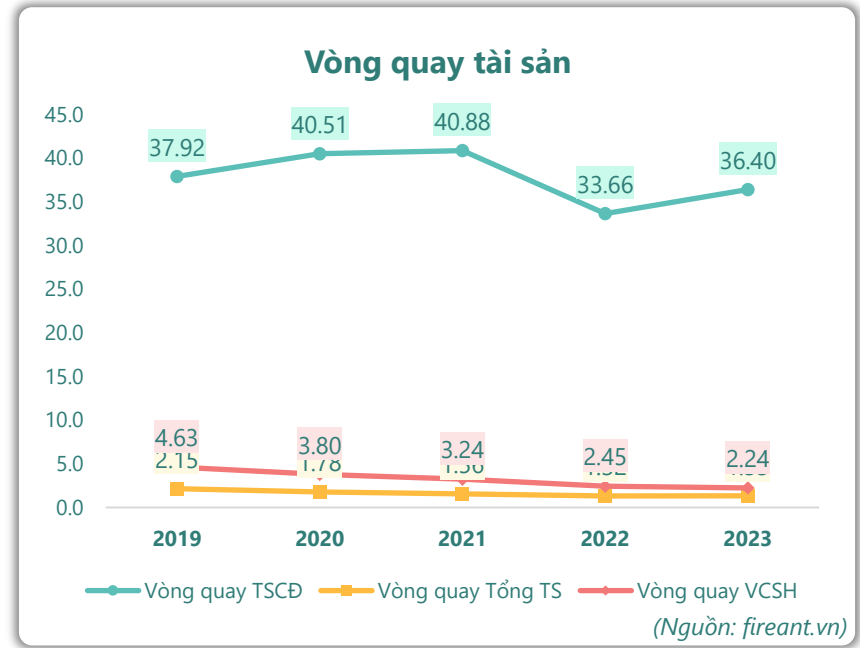
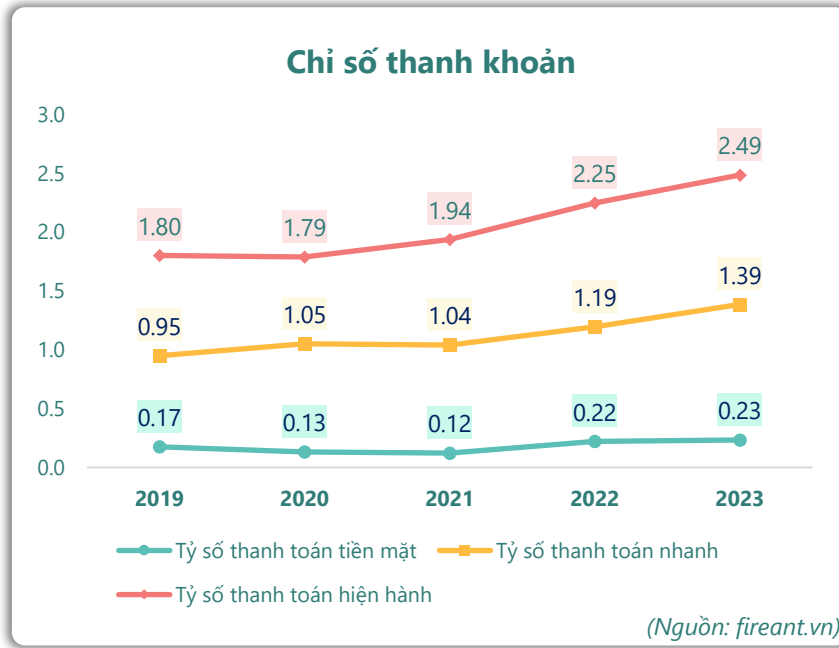
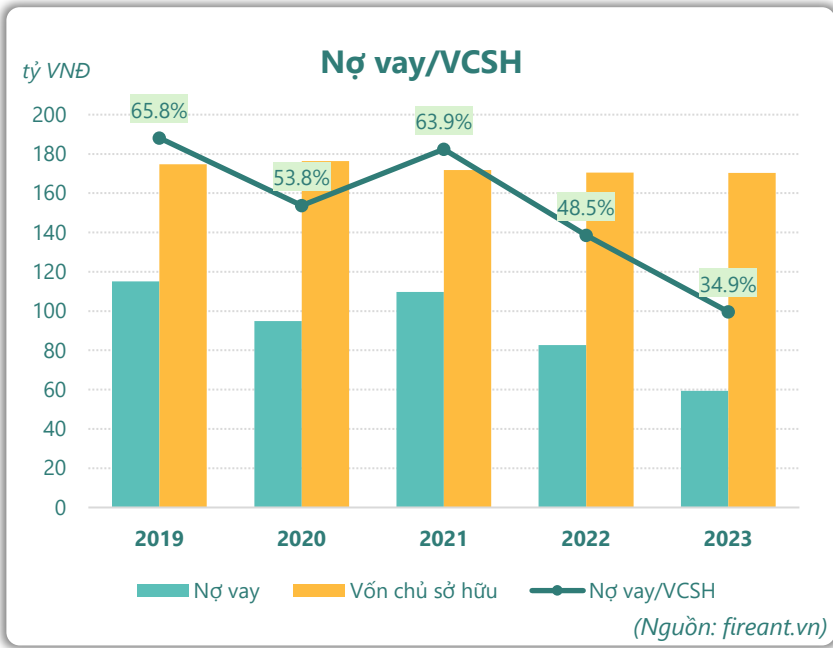


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 131 | 111 | 17.6% | 382 | 420 | -9.1% |
| Giá vốn hàng bán | 121 | 97.0 | 24.8% | 351 | 379 | -7.2% |
| Lợi nhuận gộp | 9.52 | 14.2 | -32.9% | 30.2 | 41.3 | -26.9% |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.08 | -72.1% | 0.16 | 0.79 | -80.1% |
| Chi phí TC | 1.29 | 2.32 | -44.6% | 5.68 | 7.84 | -27.6% |
| Chi phí lãi vay | 0.98 | 1.10 | -11.4% | 4.78 | 5.97 | -20.0% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 1.35 | 6.49 | -79.1% | 9.50 | 19.2 | -50.5% |
| Chi phí QLDN | 5.20 | 4.23 | 22.8% | 13.1 | 12.5 | 4.8% |
| LN thuần từ HĐKD | 1.71 | 1.20 | 42.4% | 2.04 | 2.53 | -19.5% |
| Lợi nhuận khác | -0.01 | -0.20 | 94.9% | 0.00 | 0.00 | 51.2% |
| LN trước thuế | 1.70 | 1.00 | 69.8% | 2.04 | 2.53 | -19.5% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.96 | 0.22 | 337% | 1.23 | 1.48 | -17.1% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.96 | 0.22 | 337% | 1.23 | 1.48 | -17.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -9.03 | 29.9 | 18.3 | -9.94 | -0.61 | 14.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.01 | 0 | -0.04 | -0.02 | -0.11 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 6.42 | -10.5 | -26.3 | 6.71 | -2.94 | -2.13 |
| Tiền đầu kỳ | 11.2 | 8.57 | 28.0 | 20.0 | 16.7 | 13.1 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -2.60 | 19.4 | -8.04 | -3.27 | -3.57 | 12.0 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 8.57 | 28.0 | 20.0 | 16.7 | 13.1 | 25.1 |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 278 | 298 | -6.5% |
| Tài sản ngắn hạn | 268 | 286 | -6.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 25.1 | 28.0 | -10.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 124 | 123 | 0.5% |
| Hàng tồn kho | 119 | 134 | -11.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.35 | 0.28 | 25.1% |
| Tài sản dài hạn | 9.99 | 11.8 | -15.1% |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 9.68 | 11.3 | -14.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 0.30 | 0.48 | -36.5% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 108 | 127 | -15.1% |
| Nợ ngắn hạn | 108 | 127 | -15.1% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 59.4 | 82.7 | -28.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 42.9 | 39.7 | 8.0% |
| Nợ dài hạn | 0.03 | 0.03 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 170 | 171 | -0.1% |
| Vốn chủ sở hữu | 170 | 171 | -0.1% |
| Vốn điều lệ | 156 | 156 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)